

THỰC TRẠNG TIẾNG NÓI VÀ CHỮ VIẾT TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI KINH QUẢNG TÂY, TRUNG QUỐC

LƯƠNG THỊ HẢI VÂN *

Tóm tắt: Bài viết trình bày khái quát về thực trạng tiếng nói và chữ viết của người Kinh Quảng Tây, Trung Quốc, phân tích, lý giải những nguyên nhân tạo nên tính đa ngôn ngữ trong cộng đồng dân tộc này. Đồng thời nêu những biện pháp của chính phủ và chính quyền địa phương nhằm bảo tồn và phát triển tiếng nói, chữ viết truyền thống của người Kinh sống tại đây trước nguy cơ mai một.

Từ khóa: Người Kinh Quảng Tây, tiếng nói, chữ viết, truyền thống, thực trạng.

Abstract: The article presents an overview of the current situation of the language and writing of the Kinh people in Guangxi, China, then analyzes and explains the causes of creating the multilingualism in this ethnic community. In addition, the article also mentions some measures implemented by the government and local authorities in order to preserve and develop the traditional language and writing of the Kinh people living in Guangxi before the risk of extinction.

Keywords: Kinh people in Guangxi, language, writing, tradition, current situation.

1. Đặt vấn đề

Người Kinh tại Quảng Tây là một trong những dân tộc thiểu số có số dân ít nhất trong 56 dân tộc của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (khoảng 33.112 người - theo số liệu thống kê của Cục Niên giám

Thống kê Trung Quốc năm 2021). Người Kinh sống tập trung chủ yếu trên ba hòn đảo là: Vu Đầu, Vạn Vĩ, Sơn Tâm (còn gọi là Kinh tộc Tam Đảo) và rải rác ở một số làng gần đó như: Hằng Vọng, Đàm Cát, Hồng Khảm, Trúc Sơn,... thuộc thành phố Phòng Thành Cảng (cấp thị), tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

Ba hòn đảo Vu Đầu, Vạn Vĩ, Sơn Tâm không còn là nơi chỉ có duy nhất người Kinh sinh sống mà còn có các dân tộc khác như Hán, Choang,... Hiện tượng đó dẫn đến tình trạng đa văn hóa, đa ngôn ngữ ngày càng phổ biến trong cộng đồng người Kinh. Cùng với đó, người Kinh không chỉ nói duy nhất một thứ tiếng như trước kia, mà họ còn nói tiếng Hán, tiếng Choang. Môi trường tự nhiên và xã hội đó là nơi người Kinh sinh tồn qua bao thế hệ, là bối cảnh người Kinh bảo tồn và phát triển ngôn ngữ tiếng nói truyền thống của dân tộc mình.

2. Thực trạng và các giải pháp bảo tồn tiếng nói truyền thống của người Kinh Quảng Tây

Người Kinh ở Quảng Tây có ngôn ngữ riêng của mình và là công cụ giao tiếp

* TS - Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên; Email: vanlth@tnue.edu.vn

chính của người Kinh sống ở đây, gọi là tiếng Kinh. Từ cuối thế kỷ XIX, đặc biệt là sau khi thành lập nước Trung Hoa mới, đất nước Trung Quốc bước vào thời kỳ cải cách, mở cửa thì sự giao lưu giữa dân tộc Kinh và các dân tộc khác trong các lĩnh vực như sản xuất, kinh tế thương mại, văn hóa chính trị, hôn nhân,... ngày càng thường xuyên và gần gũi hơn trước, khiến cho bức tranh ngôn ngữ của người Kinh có nhiều biến đổi. Trong giao tiếp xã hội, thay vì sử dụng duy nhất tiếng Kinh như trước kia thì nay họ đã sử dụng đồng thời cả tiếng Hán, tiếng Quảng Đông, tiếng Choang. Đặc biệt là tiếng phổ thông, tiếng Hán, đã trở thành ngôn ngữ chính thức tại khu vực này. Tuy nhiên, do thời gian các đảo của người Kinh được nối với đất liền khác nhau dẫn đến hiện tượng mức độ sử dụng tiếng Kinh, tiếng Hán, tiếng Quảng Đông ở mỗi nơi là khác nhau. Cụ thể:

Người Kinh ở các làng Đàm Cát, Hồng Khâm, Hằng Vọng, Vạn Đông, Vạn Tây và một số làng khác sử dụng tiếng Quảng Đông làm công cụ giao tiếp chính của họ. Rất nhiều người Kinh sống ở những làng này không còn nói được tiếng Kinh nữa mà chỉ nghe hiểu được một số từ thông dụng nhất định mà thôi. Trong các làng đó, Người Kinh ở làng Trúc Sơn và Giang Long chuyển sang nói tiếng Quảng Đông sớm hơn so với các làng khác. Nguyên nhân là do từ cuối thế kỷ XIX, người Pháp đã thành lập các nhà thờ Công giáo ở Trúc Sơn, Giang Long, các giáo sĩ sử dụng tiếng Quảng Đông để truyền đạo. Từ những buổi đi nghe truyền đạo ấy, người Kinh vùng này đã học và nói được tiếng Quảng Đông. Thêm vào đó, khoảng năm 1930 các trường tư thục được mở ra, dùng tiếng Quảng Đông và tiếng phổ thông để giảng dạy, do

đó mức độ phổ cập của hai loại ngôn ngữ này ngày càng lớn. Hai làng này lại tiếp giáp với các làng và thị trấn có nhiều người Hán sinh sống, dân hai làng có điều kiện gần gũi giao tiếp thuận tiện với người Hán. Do đó ngay từ trước Chiến tranh chống Nhật, người Kinh sống ở đây chủ yếu nói tiếng Hán và tiếng Quảng Đông, tiếng Kinh ngày càng mai một trong giao tiếp xã hội. Hiện nay những người Kinh sống ở khu vực này chỉ có những người trên 80 tuổi là vẫn nói tiếng Kinh, nhưng họ không sử dụng thường xuyên. Những người trên dưới 70 tuổi có thể nghe hiểu một số từ tiếng Kinh, còn những người dưới 60 tuổi không biết gì về tiếng Kinh, họ chỉ nói tiếng Quảng Đông và tiếng Hán. [3]

Trong khi đó, người Kinh sống trên ba đảo: Vu Đầu, Vạn Vĩ và Sơn Tâm sử dụng tiếng Kinh và Hán là công cụ giao tiếp chính. Người Kinh ở ba đảo này không theo đạo Công giáo, họ mở trường tư tương đối muộn, đặc biệt là ba đảo này vốn là ba hòn đảo độc lập bị ngăn cách với nhau và với đất liền, do đó điều kiện giao tiếp giữa người Kinh sinh sống ở đây với các nhóm người dân tộc khác cũng bị hạn chế ít nhiều. Vì vậy, giai đoạn trước giải phóng, người dân ba đảo nói một ngôn ngữ duy nhất là tiếng Kinh. Sau giải phóng, để thuận tiện cho phát triển kinh tế và giao thương của người dân, ba hòn đảo được nối liền với nhau và nối với đất liền tạo thành bán đảo, người địa phương quen gọi là *Kinh tộc Tam đảo*. Thuận lợi về giao thông kéo theo sự giao lưu giữa các dân tộc Kinh và Hán, Kinh và Choang và các dân tộc khác ngày càng thường xuyên và sâu rộng hơn, dẫn đến tình trạng là số người Kinh nói được tiếng Hán và tiếng Quảng Đông ngày càng

hiều. Ngày nay, bức tranh ngôn ngữ của người Kinh sống ở ba hòn đảo này có thể khái quát như sau: những người già trên 70 và 80 tuổi chủ yếu giao tiếp bằng tiếng Kinh; những người trẻ và trung niên dưới 50 và 60 tuổi sử dụng đồng thời tiếng Kinh và tiếng Hán, nhiều người trong số họ có thể nói tiếng Quan Thoại; còn những người từ 6 đến 20 tuổi thì nói tiếng Kinh ở nhà, nói tiếng Hán ở trường và nói tiếng Quảng Đông sau giờ học; trẻ em dưới 6 tuổi do chưa đi học nên nói tiếng Kinh là chủ yếu, các bé có thể nghe hiểu một số lượng từ Hán nhất định. Đối với phụ nữ Hán kết hôn và sống chung cùng gia đình nhà chồng là dân tộc Kinh, họ học tiếng của người Kinh trong khoảng một năm là có thể giao tiếp bằng tiếng Kinh với các thành viên trong gia đình nhà chồng. Ngược lại, phụ nữ dân tộc Kinh lấy chồng là người Hán thì họ sẽ giao tiếp với nhau bằng tiếng Hán. Các hình thức văn hóa giải trí như ca hát, biểu diễn, sân khấu dân gian thì họ đều dùng một tiếng duy nhất là tiếng Quảng Đông. Người Kinh có những bài dân ca được hát bằng tiếng của dân tộc mình (như bài *Qua cầu gió bay*), nhưng chỉ có những cụ già từ 60 đến 70 tuổi mới có thể hát được. [3]

Ở những ngôi làng mà người Kinh, người Hán và người Choang sống xen kẽ cùng nhau, tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Kinh phức tạp hơn hai trường hợp nêu trên. Cụ thể, ở những làng người Kinh và người Hán sống xen kẽ, như Giang Long, Đàm Cát và Vạn Vĩ, ngôn ngữ giao tiếp chủ yếu là tiếng Hán, trong khi đó ở thôn Vu Đầu thì tiếng Hán và tiếng Kinh được dùng song song; còn ở thôn Trúc Sơn, người Kinh, người Hán và người Choang cùng sinh sống, những người Kinh sống ở thôn này chỉ có thể nói được tiếng Choang

và tiếng Hán, họ hoàn toàn không biết và không nói được tiếng Kinh.

Như vậy, tiếng Kinh của người Kinh Quảng Tây có thể chia thành 3 thời kỳ phát triển chính như sau:

Thời kỳ thứ nhất, tiếng Kinh giữ vai trò “độc tôn” trong đời sống xã hội của người Kinh. Thời kỳ này, các hòn đảo của người Kinh bị tách biệt với các nơi khác bởi biển khơi rộng lớn, do đó trên đảo chỉ có “thuần” người Kinh sinh sống, họ giao tiếp với nhau bằng tiếng mẹ đẻ, tức tiếng Kinh.

Giai đoạn thứ hai, tiếng Kinh và tiếng Quảng Đông được sử dụng song song. Do sự phát triển kinh tế, nhu cầu trao đổi buôn bán với người Quảng Đông là động lực chính thúc đẩy ngày càng nhiều người Kinh học và nói tiếng Quảng Đông. Kết quả là ngoài tiếng của dân tộc mình, người Kinh sống trên các đảo thông thạo tiếng Quảng Đông và sử dụng song song cùng với tiếng Kinh.

Giai đoạn thứ ba, tiếng Kinh, tiếng Quảng Đông và tiếng Hán được đồng thời sử dụng. Cùng với quá trình cải cách và mở cửa ngày càng sâu rộng, đặc biệt là sau những năm 1990, với sự phát triển của kinh tế và thương mại trong nước, du lịch và thương mại biên giới Trung - Việt, tiếng Kinh và tiếng Quảng Đông là không đủ để giao tiếp, do đó tiếng Hán ngày càng được sử dụng thường xuyên trong giao tiếp hàng ngày của người Kinh. [3]

Kết quả của một cuộc khảo sát gần đây cho thấy, do chịu ảnh hưởng của thương mại biên giới Trung - Việt, đại đa số người dân vùng dân tộc Kinh đều thích học tiếng Việt (tiếng của dân tộc Kinh sống tại Việt Nam) [3]. Thậm chí phần lớn phụ huynh có con trong độ tuổi đến trường còn muốn dùng tiếng Việt thay cho tiếng Anh là môn ngoại ngữ dạy trong nhà trường. Vì vậy,

trong những năm gần đây, đã có “con số” tiếng Việt trong khu vực dân tộc Kinh, hàng trăm lớp đào tạo bồi dưỡng tiếng Việt cho các phiên dịch viên tại làng Vạn Vĩ phục vụ cho nhu cầu giao thương Việt - Trung [3]. Đồng thời chính phủ cũng chú trọng bồi dưỡng tiếng dân tộc Kinh cho các cán bộ người Kinh địa phương, tiến tới xây dựng Bảo tàng Sinh thái Văn hóa dân tộc Kinh để bảo vệ ngôn ngữ và văn hóa truyền thống của người Kinh. Ngày nay, về cơ bản, tiếng Kinh, tiếng Quảng Đông và tiếng Hán được dùng song song trong đời sống xã hội của dân tộc Kinh Quảng Tây, và trong mỗi hoàn cảnh giao tiếp nhất định, mỗi ngôn ngữ đều phát huy tối đa ưu thế của mình.

3. Thực trạng và các giải pháp bảo tồn phát triển chữ viết truyền thống của người Kinh Quảng Tây

Dân tộc Kinh Quảng Tây là một trong những dân tộc thiểu số Trung Quốc có hệ thống chữ viết riêng được truyền lại và được sử dụng cho đến ngày nay, đó là chữ Nôm. Chữ Nôm là chữ viết truyền thống và là niềm tự hào của người Kinh. Là loại chữ được người

Kinh lưu truyền nhiều đời, chữ Nôm tích hợp tinh hoa văn hóa dân gian truyền thống của người Kinh và có một chức năng quan trọng trong xã hội người Kinh. Văn hóa truyền thống của người Kinh không thể tách khỏi chữ Nôm, và chữ Nôm ở nơi đây thông qua kinh sách và các bài hát dân ca để tồn tại và phát triển. Chữ Nôm theo bước chân của tổ tiên người Kinh định cư trên các đảo này, được lưu giữ và truyền lại qua nhiều thế hệ đến nay. Người Kinh dùng chữ Nôm ghi lại mọi sự kiện lớn nhỏ của dân tộc mình, từ những cuộc di cư gian khổ của cha ông đến những kinh nghiệm trong sản xuất để truyền lại cho con cháu mình. Ví dụ [6]:

蔞灝諾沚包賒,	<i>Ngon bèo nước chảy bao xa,</i>
埃挾命運些黠淮尼;	<i>Ai đem mệnh vận ta ra chốn này;</i>
擬吏辛苦習尼,	<i>Nghĩ lại tân khổ xưa nay,</i>
官貪賊劫馱該貧窮。	<i>Quan tham giặc cướp người gay bần cùng.</i>
爲莢蚌趕攏縱,	<i>Vì đời sống chạy lung tung,</i>
轄倔奇駁錢空沒銅;	<i>Quản quật cả ngày tiền không một đồng;</i>
民饒官怒拏𨾏,	<i>Dân nghèo quan nộ chẳng trông,</i>
𨾏𨾏跪𨾏懈悉求仙。	<i>Trước sân quỳ lạy giải lòng cầu tiên.</i>
余戶吒翁祖先,	<i>Mấy họ cha ông tổ tiên,</i>
挾繞搥洩稔錢閉尼;	<i>Đem nhau làm biển kiếm tiền bấy nay;</i>
逐𨾏彈𨾏邏低。	<i>Đuổi theo đàn cá lên đây,</i>
𨾏島𨾏吉准尼𨾏𨾏。	<i>Thấy đảo bãi cát chốn nay vắng người.</i>
𨾏𨾏洩𨾏濃𨾏,	<i>Cá nhiều biển dài nông khơi,</i>
羅𨾏搥洩拙莢卒𨾏;	<i>Là nơi làm biển suốt đời tốt thay;</i>
停躡定躡𨾏低,	<i>Dừng chân định gót nơi đây,</i>
拱𨾏尋特𨾏低𨾏悉。	<i>Cũng may tìm được bến đây thả lòng.</i>
吒翁脫於邊園,	<i>Cha ông thoát ở bên vòng,</i>
邇島住𨾏𨾏重諾園;	<i>Ven đảo trú người quanh trùng nước vây;</i>
𨾏𨾏𨾏余莢尼,	<i>Trước sau mười mấy đời nay,</i>
於低併吏𨾏余𨾏輔。	<i>Ở đây tính lại đã mấy trăm năm.</i>
生𨾏𨾏招𨾏增,	<i>Sinh con đẻ cháu người tăng...</i>

Tuy nhiên, ngày nay do sự giao lưu tiếp xúc với ngôn ngữ Hán nên số lượng người Kinh biết đọc và viết chữ Nôm còn rất ít. Trong một thời gian dài, chỉ có những người già trên 70 tuổi sống trên ba đảo Vu Dầu, Vạn Vĩ và Sơn Tâm mới có thể hiểu được chữ viết, cách phát âm và ý nghĩa của chữ Nôm. Hơn nữa, những người già này đa phần là “đạo trưởng” (làm nghề siêu độ linh hồn người chết), do đó hầu hết những chữ Nôm họ biết đều từ những cuốn “kinh sách” mà họ lưu giữ để hành nghề. Mặt khác, chữ Nôm không được đưa vào giảng dạy ở trường học của học sinh dân tộc Kinh, đồng nghĩa với việc thế hệ trẻ người Kinh không được học chữ Nôm trong trường lớp một cách có hệ thống như nền giáo dục hiện đại. Chữ Nôm được lưu truyền theo kiểu cha truyền cho con, ông truyền cho cháu. Cùng với đó do ảnh hưởng của kinh tế thị trường, thế hệ thanh niên người Kinh không thích học chữ Nôm, họ cho rằng nó quá phức tạp, khó học và không có giá trị kinh tế. Chữ Nôm, chữ viết truyền thống của dân tộc Kinh bị thu hẹp về số lượng người biết và phạm vi sử dụng, nó đang đứng trước nguy cơ mai một. [7]

Trước tình hình đó, chính phủ và các cấp chính quyền địa phương cùng những người cao tuổi dân tộc Kinh quan tâm, yêu thích văn hóa chữ Nôm đã bảo tồn chữ Nôm. Người có công lớn trong việc nghiên cứu và gìn giữ chữ Nôm là hai ông: Tô Duy Phương và Tô Minh Phương, người dân tộc Kinh. Năm 2001, sau khi nghỉ hưu cụ Tô Duy Phương đã dành 2 năm để gặp gỡ phỏng vấn hơn 80 nghệ sĩ dân gian và học giả, sử dụng máy ghi âm để thu thập các bài hát dân gian truyền thống của dân tộc Kinh, sau đó tiến hành chỉnh lý sắp xếp những tài liệu chữ Nôm này một cách khoa học, hệ thống. Cho đến nay, ông Tô Duy Phương

đã thu thập được hơn 2.450 bài dân ca Kinh với gần 200.000 từ, trong đó có 407 bài hát nghi lễ, 306 bài hát về biển, 184 bài hát trữ tình, 856 bài hát về tình cảm gia đình, 124 bài hát lao động, 138 bài hát giáo dục đạo đức và 84 bài hát thiếu nhi. Tháng 9.2007, ông đã cho ra mắt cuốn *Tuyển tập các bài hát lịch sử bằng chữ Nôm của dân tộc Kinh* [6]. Năm 2009, cụ Tô Minh Phương với tư cách là đại diện duy nhất của dân tộc Kinh tham dự Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc, ông đã thay mặt nhân dân dân tộc Kinh đệ trình lên Quốc hội Đề án bảo vệ văn hóa, ngôn ngữ dân tộc Kinh và đã được Quốc hội thông qua. [7]

Năm 2010, Bộ Văn hóa Trung Quốc đã phê chuẩn một quỹ đặc biệt dành cho công việc bảo vệ và quảng bá văn hóa truyền thống dân tộc Kinh tại Tam Đảo. Với số kinh phí này, chính quyền địa phương đã tổ chức các lớp dạy chữ Nôm cho con em người Kinh và những người yêu thích chữ Nôm, với mục đích giới thiệu cho họ về truyền thống và văn hóa của dân tộc mình mà nhiều người trong số họ đã dần lãng quên. Ngày nay, có từ 20 đến 30 người có thể nhận biết và đọc chữ Nôm, người trẻ nhất trong số họ ở độ tuổi 30, đây là một sự cải thiện lớn so với 16 người vào năm 2005, tất cả đều trên 60 tuổi. [4]

4. Kết luận

Gần 500 năm qua, do sự cộng cư và giao lưu với các dân tộc khác nên tiếng nói, ngôn ngữ của người Kinh Quảng Tây ít nhiều có sự thay đổi, biến dạng so với truyền thống. Mặc dù đa số người Kinh Quảng Tây vẫn sử dụng tiếng Kinh trong các hoạt động giao tiếp cộng đồng, thế nhưng có sự phân tầng rõ rệt giữa các nhóm thế hệ trong việc sử dụng ngôn ngữ. Cụ thể, tiếng Kinh được sử dụng để giao tiếp trong

phạm vi gia đình, thân tộc; còn tiếng Hán theo phương ngữ Việt (粵語, tiếng Hán theo phương ngữ Quảng Đông, hay còn gọi là tiếng Pạc-và) được sử dụng trong giao tiếp liên cộng đồng với các dân tộc thiểu số khác; sử dụng tiếng Hán phổ thông trong phạm vi giao tiếp rộng lớn hơn. Do sinh sống trong môi trường đa sắc tộc và đa ngữ, tiếng Kinh đã tiếp xúc và vay mượn các yếu tố đặc thù về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của cả tiếng Hán bản địa và tiếng Việt hiện đại, dẫn đến sự biến đổi cấu trúc, pha trộn giữa các hệ thống ngôn ngữ. Vì vậy, vấn đề sử dụng ngôn ngữ của người Kinh ở Quảng Tây ngày nay không chỉ có sự phân hóa theo địa bàn cư trú, mật độ dân số, độ tuổi, mức độ hỗn huyết với các dân tộc khác mà còn đang đối mặt với nguy cơ biến dạng, mai một, thậm chí thất truyền.

Về mặt chữ viết, tổ tiên người Kinh Quảng Tây dùng chữ Nôm để ghi chép hương ước, văn khế, sách vở. Tuy nhiên, ngày nay số người biết đọc và viết loại văn tự này không nhiều và đang ngày càng mai một dần. Những năm gần đây, chính phủ Trung Quốc đã cùng với cộng đồng người Kinh Quảng Tây mở các lớp giảng dạy chữ Nôm trong cộng đồng Kinh tộc để bảo tồn phát triển ngôn ngữ truyền thống của dân tộc mình.

Tháng 1.2008, chính quyền thành phố Phòng Thành Cảng đã chính thức công bố

danh sách Di sản Văn hóa Phi vật thể cần được bảo vệ của thành phố, trong đó có chữ Nôm và tiếng nói của người Kinh. Với những chính sách kịp thời và hợp lý, đúng hướng của chính quyền, cũng như những người yêu mến tiếng nói, chữ viết của người Kinh Quảng Tây, tin rằng tiếng nói và chữ viết của người Kinh sẽ luôn được bảo tồn và phát huy ưu thế của mình trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Tô Lan, Nguyễn Đại Cồ Việt, “Truyền thừa tiếng Kinh bằng chữ Nôm - Một góc nhìn từ cảnh huống ngôn ngữ dân tộc Kinh (Đồng Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc)”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 133, 2015.
- [2] Nhiều tác giả, *Lược sử dân tộc Kinh*, Nxb. Dân tộc, Hà Nội, 2008.
- [3] Wang Shaohui, “Lược thuật về thực trạng tiếp xúc giữa tiếng Kinh, tiếng Hán và tiếng Việt của người Kinh Quảng Tây”, *Thông tin Kinh tế và Thương mại Đông Nam Á*, số 12, 2005.
- [4] Ruan Tingxian, “Chữ Nôm và các vấn đề liên quan”, *Tạp chí Đại học Sư phạm Dân tộc Quảng Tây*, số 6, 2012.
- [5] Ủy ban biên soạn Biên niên sử quận Phòng Thành, *Biên niên sử Phòng Thành*, Nxb. Dân tộc Quảng Tây, 1993.
- [6] Chen Zengyu, *Tuyển tập các bài hát lịch sử bằng chữ Nôm của dân tộc Kinh*, Nxb. Dân tộc, Hà Nội, 2007.
- [7] Chen Zhongyang, “Nghiên cứu về chữ Nôm: Nguồn gốc, lịch sử phát triển và cấu tạo”, *Tạp chí Đại học Sư phạm Quảng Tây*, số 4, 2012.